

# -(으)래요?

bạn có muốn...? / tôi thì muốn

Hỏi người nghe muốn làm gì, hoặc nói điều bạn muốn làm. Thân thiện và trực tiếp — chính vì vậy mà nó không dùng được với người trên.

## Cách kết hợp

| Loại gốc từ             | Dạng                  | Ví dụ      |
|-------------------------|-----------------------|------------|
| Kết thúc bằng nguyên âm | -래요                   | 가다 → 갈래요   |
| Kết thúc bằng phụ âm    | -을래요                  | 먹다 → 먹을래요  |
| Kết thúc bằng ㄹ         | -래요                   | 만들다 → 만들래요 |
| Hỏi người nghe          | <b>dấu chấm hỏi</b>   | 같이 갈래요?    |
| Ý thích của bản thân    | <b>câu trần thuật</b> | 저는 갈래요     |
| Với người trên          | -(으)시겠어요?             | 가시겠어요?     |

## Khi nào dùng

Khi là câu hỏi, nó trao toàn quyền lựa chọn cho người nghe: 같이 갈래요? (bạn có muốn đến không?). Khi là câu trần thuật, nó nói lên ý muốn của chính bạn: 저는 집에 갈래요 (tôi thì muốn về nhà).

Cả hai cách hiểu đều chỉ giới hạn ở ngôi thứ nhất và thứ hai. Bạn không thể dùng nó để nói điều người thứ ba muốn; khi đó cần -고 싶어 하다 hoặc một dạng phỏng đoán.

Văn phong rất quan trọng. -(으)래요 là lịch sự thân mật: dùng được với bạn bè, đồng nghiệp và người nhỏ tuổi hơn, nhưng quá thẳng thừng với sếp hay thầy cô. Với người trên, tiếng Hàn dùng -(으)시겠어요? hoặc -(으)실래요? có chèn kính ngữ.

## Ví dụ trong câu

- 1** 같이 영화 볼래요?  
Bạn có muốn xem phim cùng không?
- 2** 커피 마실래요?  
Bạn có muốn uống cà phê không?
- 3** 저는 안 갈래요.  
Tôi không muốn đi đâu.
- 4** 뭐 먹을래?  
Bạn muốn ăn gì?
- 5** 오늘은 좀 실래요.  
Hôm nay chắc tôi sẽ nghỉ ngơi.
- 6** 이거 한번 볼래요?  
Bạn có muốn xem thử cái này không?

## So sánh với

**-(으)까요?**  
-(으)까요? hỏi chúng ta nên làm gì; -(으)래요? hỏi bạn muốn gì. Câu đầu giả định hai bên cùng quyết định, câu sau trao quyết định cho người nghe.  
같이 갈까요? (mình đi nhé?) / 같이 갈래요? (bạn có muốn đi cùng không?)

**-(으)게요**  
-(으)게요 là cam kết; -(으)래요 chỉ là ý thích. Nói 갈래요 vẫn cho phép bạn đổi ý, còn 갈게요 thì không.  
저는 갈래요. (tôi thì muốn đi) / 저는 갈게요. (vậy tôi sẽ đi)

**-고 싶다**  
-고 싶다 mô tả mong muốn; -(으)래요 thông báo một lựa chọn sắp thực hiện. Trong nhà hàng, 먹을래요 là gọi món, còn 먹고 싶어요 là mơ mộng.  
불고기 먹고 싶어요. (tôi thèm bulgogi) / 불고기 먹을래요. (tôi sẽ ăn bulgogi)

## Lưu ý

- ✗ 사장님, 커피 마실래요?**  
**○ 사장님, 커피 드시겠어요?**  
-(으)래요 quá thân mật với người lớn hơn. Hãy dùng -(으)시겠어요? và đổi 마시다 thành dạng kính ngữ 드시다.
- ✗ 저녁을 만들래요.**  
**○ 저녁을 만들래요.**  
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ dùng dạng ngắn, giống -(으)게요 và -(으)까요?
- ✗ 동생이 같이 갈래요.**  
**○ 동생도 같이 가고 싶어 해요.**  
Đuôi này chỉ nói ý muốn của bạn hoặc của người nghe. Mong muốn của người thứ ba cần 싶어 하다.